

LUẬT ĐIỆN ẢNH

CỦA QUỐC HỘI NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM SỐ 62/2006/QH11 NGÀY 29 THÁNG 6 NĂM 2006

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về điện ảnh.

CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về tổ chức và hoạt động điện ảnh; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động điện ảnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động điện ảnh, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động điện ảnh tại Việt Nam.

Điều 3. Áp dụng Luật điện ảnh

1. Hoạt động điện ảnh và quản lý hoạt động điện ảnh phải tuân thủ quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Điện ảnh là loại hình nghệ thuật tổng hợp thể hiện bằng hình ảnh động, kết hợp với âm thanh, được ghi trên vật liệu phim nhựa, băng từ, đĩa từ và

Nguồn tài liệu này được tải từ trang web chính thức của Quốc hội Việt Nam phục vụ cho mục đích học tập và nghiên cứu

các vật liệu ghi hình khác để phổ biến đến công chúng thông qua các phương tiện kỹ thuật.

2. Tác phẩm điện ảnh là sản phẩm nghệ thuật được biểu hiện bằng hình ảnh động kết hợp với âm thanh và các phương tiện khác theo nguyên tắc của ngôn ngữ điện ảnh.

3. Phim là tác phẩm điện ảnh bao gồm phim truyện, phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình.

Phim nhựa là phim được sản xuất bằng phương tiện kỹ thuật điện ảnh, được ghi trên vật liệu phim nhựa để chiếu trên màn ảnh thông qua máy chiếu phim.

Phim vi-đi-ô là phim sản xuất bằng phương tiện kỹ thuật vi-đi-ô, được ghi trên băng từ, đĩa từ và các vật liệu ghi hình khác để phát thông qua thiết bị vi-đi-ô.

Phim truyền hình là phim vi-đi-ô để phát trên sóng truyền hình.

Băng phim, đĩa phim là sản phẩm của phim vi-đi-ô hoặc được in sang từ phim nhựa.

4. Kịch bản văn học là sản phẩm sáng tạo của biên kịch dưới dạng văn bản thể hiện toàn bộ diễn biến của câu chuyện phim.

5. Kịch bản phân cảnh là sản phẩm sáng tạo của đạo diễn dưới dạng văn bản thể hiện kỹ thuật chuyên môn và phương pháp thực hiện các cảnh quay của bộ phim dựa trên kịch bản văn học.

6. Hoạt động điện ảnh là hoạt động bao gồm sản xuất phim, phát hành phim và phổ biến phim.

7. Sản xuất phim là quá trình tạo ra tác phẩm điện ảnh từ kịch bản văn học đến khi hoàn thành bộ phim.

8. Phát hành phim là quá trình lưu thông phim thông qua hình thức bán, cho thuê, xuất khẩu, nhập khẩu.

9. Phổ biến phim là việc đưa phim đến công chúng thông qua chiếu phim, phát sóng trên truyền hình, đưa lên mạng Internet và phương tiện nghe nhìn khác.

10. Cơ sở điện ảnh là cơ sở do tổ chức, cá nhân thành lập, hoạt động trong lĩnh vực sản xuất phim, phát hành phim, phổ biến phim theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Nguồn tài liệu này được tải từ trang web chính thức của Quốc hội Việt Nam phục vụ cho mục đích học tập và nghiên cứu

11. Cơ sở dịch vụ sản xuất phim là cơ sở điện ảnh cung cấp phương tiện, trang bị, thiết bị kỹ thuật, bối cảnh và nhân lực cho việc sản xuất phim.

12. Chủ sở hữu phim là tổ chức, cá nhân đầu tư tài chính để sản xuất phim, mua quyền sở hữu phim; được cho, tặng hoặc thừa kế quyền sở hữu phim và các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Chính sách của Nhà nước về phát triển điện ảnh

1. Đầu tư xây dựng nền điện ảnh Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, hiện đại hoá công nghiệp điện ảnh, nâng cao chất lượng phim, phát triển quy mô sản xuất và phổ biến phim, đáp ứng nhu cầu đời sống tinh thần ngày càng cao của nhân dân, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, mở rộng giao lưu văn hóa với các nước.

2. Khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động điện ảnh theo quy định của pháp luật; bảo đảm để các cơ sở điện ảnh được bình đẳng trong hoạt động, được hưởng các chính sách ưu đãi về tín dụng, thuế và đất đai.

3. Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm thông qua chương trình mục tiêu phát triển điện ảnh nhằm phát huy sự sáng tạo nghệ thuật; đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ hiện đại trong hoạt động điện ảnh; đào tạo, bồi dưỡng nhân lực về chuyên môn, nghiệp vụ và quản lý hoạt động điện ảnh; nâng cao cơ sở vật chất kỹ thuật cho sản xuất và phổ biến phim.

4. Tài trợ cho việc sản xuất phim truyện về đề tài thiếu nhi, truyền thống lịch sử, dân tộc thiểu số; phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình.

5. Tài trợ cho việc phổ biến phim phục vụ miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, nông thôn, thiếu nhi, lực lượng vũ trang nhân dân, phục vụ nhiệm vụ chính trị, xã hội, đối ngoại; tổ chức, tham gia liên hoan phim quốc gia, liên hoan phim quốc tế.

6. Trong quy hoạch khu đô thị phải dành quỹ đất để xây dựng rạp chiếu phim.

Chính phủ quy định cụ thể việc thực hiện các chính sách quy định tại Điều này.

Điều 6. Quỹ hỗ trợ phát triển điện ảnh

1. Quỹ hỗ trợ phát triển điện ảnh được thành lập để sử dụng cho các hoạt động sau đây:

Nguồn tài liệu này được tải từ trang web chính thức của Quốc hội Việt Nam phục vụ cho mục đích học tập và nghiên cứu

- a) Thường cho phim có giá trị tư tưởng, nghệ thuật cao;
- b) Hỗ trợ sản xuất phim thể nghiệm nghệ thuật, phim đầu tay được tuyển chọn để đưa vào sản xuất;
- c) Hỗ trợ cho các hoạt động khác để phát triển điện ảnh.

2. Quỹ hỗ trợ phát triển điện ảnh bao gồm nguồn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, tài trợ của tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Chính phủ quy định cụ thể việc thành lập và hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển điện ảnh.

Điều 7. Bảo hộ quyền tác giả, quyền sở hữu tác phẩm

Nhà nước bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan, quyền sở hữu tác phẩm của chủ sở hữu tác phẩm điện ảnh theo quy định của Bộ luật dân sự và Luật sở hữu trí tuệ.

Điều 8. Nội dung quản lý nhà nước về điện ảnh

1. Xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển sự nghiệp điện ảnh; ban hành văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động điện ảnh.

2. Quản lý công tác nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ trong hoạt động điện ảnh; đào tạo, bồi dưỡng nhân lực về chuyên môn, nghiệp vụ và quản lý hoạt động điện ảnh.

3. Quản lý hợp tác quốc tế trong hoạt động điện ảnh.

4. Cấp, thu hồi giấy phép trong hoạt động điện ảnh.

5. Thực hiện công tác khen thưởng trong hoạt động điện ảnh; tuyển chọn và trao giải thưởng đối với cá nhân và tác phẩm điện ảnh.

6. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động điện ảnh.

Điều 9. Cơ quan quản lý nhà nước về điện ảnh

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về điện ảnh trong phạm vi cả nước.

2. Bộ Văn hóa - Thông tin chịu trách nhiệm giúp Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về điện ảnh.

Nguồn tài liệu này được tải từ trang web chính thức của Quốc hội Việt Nam phục vụ cho mục đích học tập và nghiên cứu

3. Bộ, cơ quan ngang bộ phối hợp với Bộ Văn hóa - Thông tin thực hiện quản lý nhà nước về điện ảnh theo thẩm quyền.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về điện ảnh tại địa phương.

Điều 10. Khiếu nại, tố cáo trong hoạt động điện ảnh

Việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động điện ảnh được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 11. Những hành vi bị cấm trong hoạt động điện ảnh

1. Tuyên truyền chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

2. Tuyên truyền, kích động chiến tranh xâm lược, gây hận thù giữa các dân tộc và nhân dân các nước; kích động bạo lực; truyền bá tư tưởng phản động, lối sống dâm ô, đồi trụy, hành vi tội ác, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan, phá hoại thuần phong mỹ tục.

3. Tiết lộ bí mật của Đảng, Nhà nước; bí mật quân sự, an ninh, kinh tế, đối ngoại; bí mật đời tư của cá nhân và bí mật khác theo quy định của pháp luật.

4. Xuyên tạc sự thật lịch sử; phủ nhận thành tựu cách mạng; xúc phạm dân tộc, vĩ nhân, anh hùng dân tộc; vu khống, xúc phạm uy tín của cơ quan, tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân.

CHƯƠNG II CƠ SỞ ĐIỆN ẢNH

Điều 12. Cơ sở điện ảnh

1. Cơ sở điện ảnh bao gồm:

a) Cơ sở sản xuất phim;

b) Cơ sở dịch vụ sản xuất phim;

c) Cơ sở in sang, nhân bản phim;

Nguồn tài liệu này được tải từ trang web chính thức của Quốc hội Việt Nam phục vụ cho mục đích học tập và nghiên cứu

- d) Cơ sở bán, cho thuê phim;
- đ) Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu phim;
- e) Cơ sở chiếu phim;
- g) Cơ sở điện ảnh khác theo quy định của pháp luật.

2. Các loại hình hoạt động của cơ sở điện ảnh bao gồm doanh nghiệp điện ảnh và đơn vị sự nghiệp điện ảnh.

Doanh nghiệp điện ảnh hoạt động theo quy định của Luật này, Luật doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Đơn vị sự nghiệp điện ảnh được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật này và theo quy định của Chính phủ.

Điều 13. Thành lập và quản lý doanh nghiệp điện ảnh

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam thường trú tại Việt Nam có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp sản xuất phim, doanh nghiệp phát hành phim và doanh nghiệp phổ biến phim tại Việt Nam theo quy định của Luật này và Luật doanh nghiệp.

2. Tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp phát hành phim và doanh nghiệp phổ biến phim tại Việt Nam theo quy định của Luật này và Luật doanh nghiệp.

Điều 14. Điều kiện thành lập doanh nghiệp điện ảnh

1. Điều kiện thành lập doanh nghiệp điện ảnh thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp.

2. Đối với doanh nghiệp sản xuất phim, ngoài việc phải có các điều kiện thành lập theo quy định của Luật doanh nghiệp còn phải có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh do Bộ Văn hoá - Thông tin cấp.

Điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh bao gồm:

a) Có vốn pháp định theo quy định của Chính phủ;

b) Giám đốc hoặc Tổng giám đốc là công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam.

Nguồn tài liệu này được tải từ trang web chính thức của Quốc hội Việt Nam phục vụ cho mục đích học tập và nghiên cứu

3. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp sản xuất phim bao gồm:

- a) Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận;
- b) Văn bản xác nhận vốn pháp định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;
- c) Bản sao giấy tờ chứng nhận thường trú tại Việt Nam của người được đề nghị làm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc doanh nghiệp sản xuất phim.

Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Văn hoá - Thông tin có trách nhiệm cấp giấy chứng nhận; trường hợp không cấp giấy chứng nhận phải có văn bản nêu rõ lý do.

Điều 15. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc doanh nghiệp điện ảnh

1. Có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định của Luật doanh nghiệp.
2. Có năng lực chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong hoạt động điện ảnh.
3. Đối với Giám đốc hoặc Tổng giám đốc doanh nghiệp sản xuất phim, ngoài các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này còn phải đáp ứng điều kiện quy định tại điểm b khoản 2 Điều 14 của Luật này.

Điều 16. Đăng ký thành lập doanh nghiệp điện ảnh

1. Tổ chức, cá nhân thành lập doanh nghiệp điện ảnh phải thực hiện đầy đủ các thủ tục thành lập theo quy định của Luật doanh nghiệp và Luật này.
2. Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký kinh doanh phải gửi bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về điện ảnh.
3. Khi thay đổi tên, địa chỉ trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có), mục tiêu và ngành, nghề kinh doanh, vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp, thay đổi người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp và các vấn đề khác trong nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc doanh nghiệp điện ảnh đó phải thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về điện ảnh trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh.

Nguồn tài liệu này được tải từ trang web chính thức của Quốc hội Việt Nam phục vụ cho mục đích học tập và nghiên cứu

Điều 17. Tạm ngừng kinh doanh, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi, giải thể, phá sản doanh nghiệp điện ảnh

1. Việc tạm ngừng kinh doanh, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi, giải thể doanh nghiệp điện ảnh được thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp; việc phá sản doanh nghiệp điện ảnh được thực hiện theo quy định của Luật phá sản.

2. Cơ quan đăng ký kinh doanh, trong quá trình giải quyết những nội dung thuộc phạm vi quyền hạn của mình đối với việc tạm ngừng kinh doanh, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi, giải thể, phá sản của doanh nghiệp điện ảnh phải phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về điện ảnh để giải quyết những nội dung có liên quan và thông báo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về điện ảnh kết quả việc giải quyết của mình trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định.

CHƯƠNG III SẢN XUẤT PHIM

Điều 18. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp sản xuất phim

1. Thực hiện kinh doanh theo đúng nội dung đã đăng ký.

2. Hợp tác, liên doanh với tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài để sản xuất phim; việc hợp tác, liên doanh với tổ chức, cá nhân nước ngoài để sản xuất phim phải thực hiện đúng nội dung giấy phép của Bộ Văn hóa - Thông tin.

3. Cung cấp dịch vụ sản xuất phim cho tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài; việc cung cấp dịch vụ sản xuất phim cho tổ chức, cá nhân nước ngoài phải thực hiện đúng nội dung giấy phép của Bộ Văn hóa - Thông tin.

4. Nộp lưu chiếu, nộp lưu trữ phim.

Điều 19. Quyền và trách nhiệm của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc doanh nghiệp sản xuất phim

1. Tổ chức thực hiện kinh doanh theo đúng nội dung đã đăng ký.

2. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sản xuất phim hằng năm.

3. Quản lý tổ chức, nhân sự và cơ sở vật chất, kỹ thuật của doanh nghiệp sản xuất phim.

Nguồn tài liệu này được tải từ trang web chính thức của Quốc hội Việt Nam phục vụ cho mục đích học tập và nghiên cứu

4. Tuyển chọn kịch bản văn học.
5. Ký kết hợp đồng với tổ chức, cá nhân đặt hàng sản xuất phim, biên kịch, đạo diễn và các thành viên khác trong đoàn làm phim.
6. Đề nghị cấp giấy phép trước khi phổ biến phim.
7. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung phim.
8. Thực hiện quy định về quyền tác giả và quyền liên quan.
9. Thực hiện quyền và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Quyền và trách nhiệm của biên kịch, đạo diễn và các thành viên khác trong đoàn làm phim

1. Quyền và trách nhiệm của biên kịch, đạo diễn và các thành viên khác trong đoàn làm phim thực hiện theo nội dung hợp đồng với Giám đốc hoặc Tổng giám đốc doanh nghiệp sản xuất phim.
2. Hợp đồng giữa biên kịch, đạo diễn và các thành viên khác trong đoàn làm phim với Giám đốc hoặc Tổng giám đốc doanh nghiệp sản xuất phim được ký kết và thực hiện trên cơ sở thoả thuận và không trái với quy định của pháp luật.

Điều 21. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp dịch vụ sản xuất phim

1. Thực hiện kinh doanh theo đúng nội dung đã đăng ký.
2. Hợp tác, liên doanh với tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài để cung cấp dịch vụ sản xuất phim.
3. Cung cấp dịch vụ sản xuất phim cho tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài theo hợp đồng; việc cung cấp dịch vụ sản xuất phim cho tổ chức, cá nhân nước ngoài phải thực hiện đúng nội dung giấy phép của Bộ Văn hóa Thông tin.

Điều 22. Quyền và trách nhiệm của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc doanh nghiệp dịch vụ sản xuất phim

1. Tổ chức thực hiện kinh doanh theo đúng nội dung đã đăng ký.
2. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch hằng năm.
3. Quản lý tổ chức, nhân sự và cơ sở vật chất, kỹ thuật của doanh nghiệp dịch vụ sản xuất phim.

Nguồn tài liệu này được tải từ trang web chính thức của Quốc hội Việt Nam phục vụ cho mục đích học tập và nghiên cứu

4. Thực hiện quyền và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Cấp giấy phép hợp tác, liên doanh sản xuất phim, cung cấp dịch vụ sản xuất phim cho tổ chức, cá nhân nước ngoài

1. Việc hợp tác, liên doanh để sản xuất phim với tổ chức, cá nhân nước ngoài, việc cung cấp dịch vụ sản xuất phim cho tổ chức, cá nhân nước ngoài phải được Bộ Văn hóa - Thông tin cấp giấy phép.

2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép của doanh nghiệp sản xuất phim, doanh nghiệp dịch vụ sản xuất phim bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép;

b) Kịch bản văn học bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài.

3. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Văn hóa - Thông tin có trách nhiệm cấp giấy phép; trường hợp không cấp giấy phép phải có văn bản nêu rõ lý do.

Điều 24. Sản xuất phim đặt hàng

1. Tổ chức, cá nhân đặt hàng sản xuất phim là chủ đầu tư dự án sản xuất phim.

2. Chủ đầu tư dự án sản xuất phim đặt hàng theo kịch bản văn học của mình phải liên đới chịu trách nhiệm với Giám đốc hoặc Tổng giám đốc doanh nghiệp sản xuất phim về nội dung phim.

3. Đối với phim đặt hàng sử dụng ngân sách nhà nước, chủ đầu tư dự án sản xuất phim phải tuyển chọn kịch bản văn học trên cơ sở ý kiến của hội đồng thẩm định kịch bản văn học và chọn doanh nghiệp sản xuất phim theo quy định của Luật đấu thầu. Hội đồng thẩm định kịch bản văn học do chủ đầu tư dự án sản xuất phim thành lập có trách nhiệm thẩm định kịch bản văn học để tư vấn cho chủ đầu tư.

4. Chủ đầu tư dự án sản xuất phim có trách nhiệm cung cấp tài chính và thực hiện các điều khoản khác theo đúng hợp đồng với doanh nghiệp sản xuất phim.

5. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc doanh nghiệp sản xuất phim phải thực hiện đúng hợp đồng với chủ đầu tư dự án sản xuất phim và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung phim.

Điều 25. Sản xuất phim truyền hình

Nguồn tài liệu này được tải từ trang web chính thức của Quốc hội Việt Nam phục vụ cho mục đích học tập và nghiên cứu

Việc sản xuất phim truyền hình của Đài truyền hình Việt Nam, đài phát thanh - truyền hình tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là đài phát thanh - truyền hình cấp tỉnh) do Tổng giám đốc Đài truyền hình Việt Nam, Giám đốc đài phát thanh - truyền hình cấp tỉnh quyết định đầu tư và tổ chức sản xuất phim để phát sóng trên đài truyền hình của mình, phù hợp với quy định của pháp luật.

CHƯƠNG IV PHÁT HÀNH PHIM

Điều 26. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp phát hành phim

1. Thực hiện kinh doanh theo đúng nội dung đã đăng ký.
2. Trao đổi phim, hợp tác, liên doanh với tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài để phát hành phim.

Điều 27. Quyền và trách nhiệm của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc doanh nghiệp phát hành phim

1. Tổ chức thực hiện kinh doanh theo đúng nội dung đã đăng ký.
2. Quản lý tổ chức, nhân sự và cơ sở vật chất, kỹ thuật của doanh nghiệp phát hành phim.
3. Thực hiện quyền và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Bán, cho thuê phim

1. Tổ chức, cá nhân được bán, cho thuê phim nhựa, băng phim, đĩa phim, mở đại lý, cửa hàng bán, cho thuê băng phim, đĩa phim theo quy định của Luật doanh nghiệp và Luật này.
2. Chỉ được bán, cho thuê phim nhựa, băng phim, đĩa phim đã có giấy phép phổ biến của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về điện ảnh hoặc đã có quyết định phát sóng của Tổng giám đốc Đài truyền hình Việt Nam, Giám đốc đài phát thanh - truyền hình cấp tỉnh; băng phim, đĩa phim phải được dán nhãn kiểm soát của Bộ Văn hoá - Thông tin.

Điều 29. In sang, nhân bản phim

1. Tổ chức, cá nhân được kinh doanh in sang, nhân bản phim nhựa, băng phim, đĩa phim theo quy định của Luật doanh nghiệp và Luật này.

Nguồn tài liệu này được tải từ trang web chính thức của Quốc hội Việt Nam phục vụ cho mục đích học tập và nghiên cứu

2. Chỉ được in sang, nhân bản để phát hành phim nhựa, băng phim, đĩa phim đã có giấy phép phổ biến của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về điện ảnh hoặc đã có quyết định phát sóng của Tổng giám đốc Đài truyền hình Việt Nam, Giám đốc đài phát thanh truyền hình cấp tỉnh. Việc in sang, nhân bản phim nhựa, băng phim, đĩa phim phải có hợp đồng bằng văn bản với chủ sở hữu phim.

Điều 30. Xuất khẩu phim, nhập khẩu phim

1. Tổ chức thực hiện việc xuất khẩu, nhập khẩu phim phải tuân thủ các quy định sau đây:

a) Phim xuất khẩu phải có giấy phép phổ biến của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về điện ảnh.

Phim xuất khẩu do Đài truyền hình Việt Nam sản xuất phải có quyết định phát sóng của Tổng giám đốc Đài truyền hình Việt Nam; phim xuất khẩu do đài phát thanh truyền hình cấp tỉnh sản xuất phải có giấy phép phổ biến của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về điện ảnh.

Băng phim, đĩa phim xuất khẩu phải được dán nhãn kiểm soát của Bộ Văn hoá - Thông tin;

b) Phim nhập khẩu phải có bản quyền hợp pháp và không vi phạm quy định tại Điều 11 của Luật này.

2. Doanh nghiệp phát hành phim, doanh nghiệp khác có đăng ký kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu phim phải có rạp chiếu phim để tham gia phổ biến phim.

3. Doanh nghiệp sản xuất phim được kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu phim và mỗi năm số lượng phim nhập khẩu không được vượt quá hai lần số lượng phim do doanh nghiệp sản xuất.

4. Doanh nghiệp chiếu phim được nhập khẩu phim để phổ biến.

5. Đài truyền hình Việt Nam, đài phát thanh truyền hình cấp tỉnh được xuất khẩu phim do mình sản xuất, được nhập khẩu phim để phát sóng trên truyền hình và mỗi năm số tập phim nhập khẩu không được vượt quá hai lần số tập phim do mình sản xuất.

6. Đơn vị sự nghiệp được nhập khẩu phim, lưu hành nội bộ để phục vụ yêu cầu công tác của mình; người đứng đầu đơn vị phải chịu trách nhiệm về nội dung, quản lý và sử dụng phim nhập khẩu.

Nguồn tài liệu này được tải từ trang web chính thức của Quốc hội Việt Nam phục vụ cho mục đích học tập và nghiên cứu

7. Cơ quan nghiên cứu khoa học được nhập khẩu phim phục vụ công tác nghiên cứu khoa học phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan mình; người đứng đầu cơ quan phải chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng phim nhập khẩu.

Điều 31. Hộ gia đình in sang, nhân bản, bán, cho thuê phim

1. Hộ gia đình in sang, nhân bản, bán, cho thuê phim sử dụng thường xuyên mười lao động trở lên phải đăng ký thành lập doanh nghiệp hoạt động theo quy định của Luật này và Luật doanh nghiệp.

2. Hộ gia đình in sang, nhân bản, bán, cho thuê phim có quy mô nhỏ, sử dụng thường xuyên dưới mười lao động, thực hiện đăng ký kinh doanh và hoạt động theo quy định của Luật này và quy định của Chính phủ.

CHƯƠNG V PHỔ BIẾN PHIM

Điều 32. Quyền và nghĩa vụ của cơ sở chiếu phim

1. Thực hiện kinh doanh theo đúng nội dung đã đăng ký.
2. Bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật của rạp chiếu phim theo quy định của Bộ Văn hoá - Thông tin.
3. Hợp tác, liên doanh với tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài để chiếu phim.

Điều 33. Quyền và trách nhiệm của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc cơ sở chiếu phim

1. Tổ chức thực hiện kinh doanh theo đúng nội dung đã đăng ký.
2. Quản lý tổ chức, nhân sự và cơ sở vật chất, kỹ thuật của cơ sở chiếu phim.
3. Tổ chức chiếu phim có giấy phép phổ biến của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về điện ảnh hoặc có quyết định phát sóng của Tổng giám đốc Đài truyền hình Việt Nam, Giám đốc đài phát thanh truyền hình cấp tỉnh.
4. Bảo đảm tỷ lệ số buổi chiếu phim Việt Nam so với phim nước ngoài, giờ chiếu phim Việt Nam, thời lượng và giờ chiếu phim cho trẻ em theo quy định của Chính phủ.
5. Bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn cho khán giả.

Nguồn tài liệu này được tải từ trang web chính thức của Quốc hội Việt Nam phục vụ cho mục đích học tập và nghiên cứu

6. Thực hiện quyền và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 34. Chiếu phim lưu động

1. Nhà nước có chính sách đầu tư thiết bị chiếu phim, phương tiện vận chuyển, cấp kinh phí hoạt động cho đội chiếu phim lưu động do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện), đơn vị lực lượng vũ trang thành lập để phục vụ chiếu phim ở nông thôn, miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, phục vụ lực lượng vũ trang nhân dân.

2. Ngân sách nhà nước bảo đảm 100% chi phí buổi chiếu phim ở miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, phục vụ lực lượng vũ trang nhân dân; bảo đảm từ 50% đến 80% chi phí buổi chiếu phim ở các vùng nông thôn cho đội chiếu phim lưu động.

3. Cơ sở chiếu phim tư nhân chiếu phim lưu động phục vụ ở nông thôn, miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện được thanh toán chi phí buổi chiếu như cơ sở chiếu phim nhà nước.

Điều 35. Phát sóng phim trên hệ thống truyền hình

Việc phát sóng phim trên hệ thống truyền hình phải bảo đảm các quy định sau đây:

1. Phim có giấy phép phổ biến của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về điện ảnh hoặc có quyết định phát sóng của Tổng giám đốc Đài truyền hình Việt Nam, Giám đốc đài phát thanh - truyền hình cấp tỉnh;

2. Bảo đảm tỷ lệ thời lượng phát sóng phim Việt Nam so với phim nước ngoài, giờ phát sóng phim Việt Nam, thời lượng và giờ phát sóng phim cho trẻ em theo quy định của Chính phủ.

Điều 36. Phổ biến phim trên Internet, khai thác phim từ vệ tinh

Việc phổ biến phim trên Internet, khai thác phim từ vệ tinh để phổ biến phải thực hiện theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 37. Giấy phép phổ biến phim

1. Phim Việt Nam do cơ sở sản xuất phim sản xuất, phim nhập khẩu chỉ được phát hành, phổ biến khi đã có giấy phép phổ biến phim của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về điện ảnh.

Nguồn tài liệu này được tải từ trang web chính thức của Quốc hội Việt Nam phục vụ cho mục đích học tập và nghiên cứu

2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép phổ biến phim bao gồm:

- a) Đơn đề nghị cấp giấy phép;
- b) Giấy chứng nhận bản quyền phim.

Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và phim trình duyệt, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về điện ảnh có trách nhiệm cấp giấy phép; trường hợp không cấp giấy phép phải có văn bản nêu rõ lý do.

3. Phim do Đài truyền hình Việt Nam, đài phát thanh truyền hình cấp tỉnh sản xuất và nhập khẩu đã có quyết định phát sóng trên Đài truyền hình Việt Nam, đài phát thanh truyền hình cấp tỉnh được phổ biến trong phạm vi cả nước.

Điều 38. Thẩm quyền cấp giấy phép phổ biến phim

1. Thẩm quyền cấp giấy phép phổ biến phim được quy định như sau:

a) Bộ Văn hóa - Thông tin cấp giấy phép phổ biến phim đối với phim sản xuất và nhập khẩu của cơ sở điện ảnh thuộc trung ương, cơ sở điện ảnh thuộc địa phương và cơ sở điện ảnh tư nhân trong phạm vi cả nước, trừ trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được Chính phủ giao cấp giấy phép phổ biến phim;

b) Chính phủ căn cứ vào số lượng phim sản xuất và nhập khẩu của các cơ sở điện ảnh thuộc tỉnh hoặc thành phố trực thuộc trung ương quản lý mà quyết định phân cấp cho Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc thành phố trực thuộc trung ương đó cấp giấy phép phổ biến phim đối với phim sản xuất và nhập khẩu thuộc cơ sở sản xuất phim của địa phương mình, cơ sở điện ảnh tư nhân đóng trên địa bàn và phim xuất khẩu do đài phát thanh truyền hình cấp tỉnh sản xuất đã có quyết định phát sóng của Giám đốc đài phát thanh truyền hình cấp tỉnh;

c) Tổng giám đốc Đài truyền hình Việt Nam, Giám đốc đài phát thanh - truyền hình cấp tỉnh được quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm quyết định việc phát sóng trên đài truyền hình của mình phim do mình sản xuất hoặc nhập khẩu.

2. Bộ Văn hóa - Thông tin có quyền thu hồi giấy phép phổ biến phim, quyết định phát sóng phim truyền hình; tạm đình chỉ, đình chỉ việc phổ biến phim vi phạm quy định tại Điều 11 của Luật này.

3. Việc cấp giấy phép phổ biến phim, quyết định phát sóng phim trên truyền hình được thực hiện trên cơ sở ý kiến của hội đồng thẩm định phim.

Điều 39. Hội đồng thẩm định phim

Nguồn tài liệu này được tải từ trang web chính thức của Quốc hội Việt Nam phục vụ cho mục đích học tập và nghiên cứu

1. Thẩm quyền thành lập hội đồng thẩm định phim được quy định như sau:

a) Hội đồng thẩm định phim cấp trung ương do Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin thành lập;

b) Hội đồng thẩm định phim cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập;

c) Hội đồng thẩm định phim của Đài truyền hình Việt Nam do Tổng giám đốc Đài truyền hình Việt Nam thành lập, hội đồng thẩm định phim của đài phát thanh truyền hình cấp tỉnh do Giám đốc đài phát thanh - truyền hình cấp tỉnh thành lập.

2. Hội đồng thẩm định phim có trách nhiệm thẩm định phim để tư vấn cho người đứng đầu cơ quan quyết định thành lập hội đồng thẩm định phim về việc phổ biến phim và phân loại phim để phổ biến theo lứa tuổi.

3. Hội đồng thẩm định phim có từ năm thành viên trở lên, bao gồm đại diện cơ quan quyết định thành lập hội đồng thẩm định phim, đạo diễn, biên kịch và các thành viên khác.

Điều 40. Quảng cáo phim

1. Quảng cáo phim bao gồm quảng cáo về phim và quảng cáo trong phim.

2. Việc quảng cáo về phim được quy định như sau:

a) Doanh nghiệp sản xuất phim, Đài truyền hình Việt Nam, đài phát thanh - truyền hình cấp tỉnh được giới thiệu những thông tin liên quan đến bộ phim trong quá trình chuẩn bị và sản xuất;

b) Doanh nghiệp sản xuất phim, Đài truyền hình Việt Nam, đài phát thanh - truyền hình cấp tỉnh không được chiếu toàn bộ nội dung phim để quảng cáo khi chưa có giấy phép phổ biến phim của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về điện ảnh, chưa có quyết định phát sóng của Tổng giám đốc Đài truyền hình Việt Nam, Giám đốc đài phát thanh - truyền hình cấp tỉnh.

3. Việc quảng cáo trong phim được thực hiện theo quy định của pháp luật về quảng cáo.

Điều 41. Tổ chức, tham gia liên hoan phim, hội chợ phim

1. Việc tổ chức liên hoan phim quốc gia, liên hoan phim chuyên ngành, chuyên đề, liên hoan phim quốc tế tại Việt Nam được quy định như sau:

Nguồn tài liệu này được tải từ trang web chính thức của Quốc hội Việt Nam phục vụ cho mục đích học tập và nghiên cứu

a) Bộ Văn hóa - Thông tin có trách nhiệm tổ chức liên hoan phim quốc gia theo định kỳ và tổ chức liên hoan phim quốc tế tại Việt Nam;

b) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Hội điện ảnh được tổ chức liên hoan phim chuyên ngành, chuyên đề và phải được Bộ Văn hoá - Thông tin chấp thuận;

c) Cơ sở sản xuất phim có quyền tham dự liên hoan phim;

d) Phim tham dự liên hoan phim phải có giấy phép phổ biến của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về điện ảnh hoặc có quyết định phát sóng của Tổng giám đốc Đài truyền hình Việt Nam, Giám đốc đài phát thanh - truyền hình cấp tỉnh;

đ) Tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài chỉ được chiếu giới thiệu phim nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Văn hóa - Thông tin chấp thuận.

2. Việc tham gia liên hoan phim, hội chợ phim quốc tế và tổ chức những ngày phim Việt Nam ở nước ngoài được quy định như sau:

a) Cơ sở sản xuất phim, phát hành phim, phổ biến phim, Đài truyền hình Việt Nam, đài phát thanh - truyền hình cấp tỉnh được quyền tham gia liên hoan phim quốc tế, hội chợ phim quốc tế, tổ chức những ngày phim Việt Nam ở nước ngoài;

b) Phim tham gia liên hoan phim quốc tế, hội chợ phim quốc tế, những ngày phim Việt Nam ở nước ngoài phải có giấy phép phổ biến của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về điện ảnh hoặc có quyết định phát sóng của Tổng giám đốc Đài truyền hình Việt Nam, Giám đốc đài phát thanh - truyền hình cấp tỉnh;

c) Việc tổ chức những ngày phim Việt Nam ở nước ngoài phải được Bộ Văn hóa - Thông tin chấp thuận.

3. Đơn đề nghị tổ chức liên hoan phim chuyên ngành, chuyên đề, tổ chức giới thiệu phim nước ngoài tại Việt Nam, tổ chức những ngày phim Việt Nam ở nước ngoài phải ghi mục đích, phạm vi, thời gian, địa điểm tổ chức, danh mục phim và đối tượng tham gia.

Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, Bộ Văn hóa - Thông tin có trách nhiệm trả lời bằng văn bản việc chấp thuận, nếu không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

Nguồn tài liệu này được tải từ trang web chính thức của Quốc hội Việt Nam phục vụ cho mục đích học tập và nghiên cứu

Điều 42. Tổ chức liên hoan phim truyền hình

1. Đài truyền hình Việt Nam được tổ chức liên hoan phim truyền hình quốc gia và quốc tế tại Việt Nam.

2. Đài phát thanh truyền hình cấp tỉnh được tổ chức liên hoan phim truyền hình và phải được Bộ Văn hoá - Thông tin chấp thuận. Thủ tục để được chấp thuận thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật này.

3. Phim tham gia liên hoan phim truyền hình phải có quyết định phát sóng của Tổng giám đốc Đài truyền hình Việt Nam, Giám đốc đài phát thanh truyền hình cấp tỉnh.

Điều 43. Văn phòng đại diện của cơ sở điện ảnh nước ngoài tại Việt Nam

1. Việc đặt văn phòng đại diện của cơ sở điện ảnh nước ngoài tại Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam và phải được Bộ Văn hóa - Thông tin cấp giấy phép.

2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép đặt văn phòng đại diện của cơ sở điện ảnh nước ngoài tại Việt Nam bao gồm:

a) Đơn đề nghị đặt văn phòng đại diện ghi mục đích, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động, trụ sở, giám đốc văn phòng đại diện và cam kết thực hiện đúng các quy định của pháp luật Việt Nam;

b) Văn bản xác nhận tư cách pháp nhân của cơ sở điện ảnh nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp.

3. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Văn hóa - Thông tin có trách nhiệm cấp giấy phép; trường hợp không cấp giấy phép phải có văn bản nêu rõ lý do.

4. Văn phòng đại diện của cơ sở điện ảnh nước ngoài tại Việt Nam được giới thiệu về hoạt động điện ảnh của cơ sở mình theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 44. Văn phòng đại diện của cơ sở điện ảnh Việt Nam ở nước ngoài

1. Việc đặt văn phòng đại diện của cơ sở điện ảnh Việt Nam ở nước ngoài phải được Bộ Văn hóa - Thông tin chấp thuận.

2. Hồ sơ đề nghị đặt văn phòng đại diện của cơ sở điện ảnh Việt Nam ở nước ngoài bao gồm:

Nguồn tài liệu này được tải từ trang web chính thức của Quốc hội Việt Nam phục vụ cho mục đích học tập và nghiên cứu

a) Đơn đề nghị đặt văn phòng đại diện ghi mục đích, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động, trụ sở, giám đốc văn phòng đại diện và cam kết thực hiện đúng các quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước sở tại;

b) Văn bản chấp thuận cho đặt văn phòng đại diện của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền của nước sở tại.

3. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Văn hoá - Thông tin có trách nhiệm trả lời bằng văn bản việc chấp thuận, nếu không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

CHƯƠNG VI

LƯU CHIẾU PHIM, LƯU TRỮ PHIM

Điều 45. Lưu chiếu phim

1. Cơ sở sản xuất phim, cơ sở nhập khẩu phim phải nộp một bản lưu chiếu bộ phim tại cơ quan cấp giấy phép phổ biến phim.

2. Phim sản xuất bằng vật liệu nào thì nộp lưu chiếu bằng vật liệu đó.

3. Đối với phim nhựa nhập khẩu, cơ sở nhập khẩu phim nộp lưu chiếu bằng băng phim, đĩa phim được in sang từ bộ phim trình duyệt.

4. Trong thời hạn mười hai tháng, kể từ ngày phim được cấp giấy phép phổ biến, cơ quan nhận lưu chiếu quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm nộp bản phim lưu chiếu cho cơ sở lưu trữ phim.

Điều 46. Lưu trữ phim

1. Trong thời hạn sáu tháng, kể từ ngày phim được cấp giấy phép phổ biến, cơ sở sản xuất phim tài trợ, đặt hàng sử dụng ngân sách nhà nước phải nộp lưu trữ vật liệu gốc bao gồm gốc hình, gốc tiếng, kịch bản và tài liệu kèm theo phim cho cơ sở lưu trữ phim.

2. Cơ sở lưu trữ phim thuộc Bộ Văn hóa - Thông tin có trách nhiệm lưu trữ phim của các cơ sở điện ảnh thuộc Bộ Văn hóa - Thông tin và phim của các bộ, ngành, địa phương được cấp giấy phép phổ biến trong mạng lưới chiếu phim.

3. Cơ sở lưu trữ phim thuộc bộ, ngành lưu trữ phim lưu hành nội bộ; cơ quan nghiên cứu khoa học lưu trữ phim của cơ quan mình.

Nguồn tài liệu này được tải từ trang web chính thức của Quốc hội Việt Nam phục vụ cho mục đích học tập và nghiên cứu

4. Cơ sở lưu trữ phim thuộc Đài truyền hình Việt Nam, đài phát thanh - truyền hình cấp tỉnh lưu trữ phim của đài mình.

Điều 47. Quyền và nghĩa vụ của cơ sở lưu trữ phim

1. Bảo đảm an toàn phim, vật liệu gốc của phim và bảo quản đúng tiêu chuẩn kỹ thuật.

2. Tổ chức khai thác phim lưu trữ, cung cấp lại bản sao, in trích tư liệu cho cơ sở sản xuất phim có phim lưu trữ theo quy định của pháp luật.

3. Hợp tác với tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài trong hoạt động bảo quản, lưu trữ, phục hồi, khai thác phim.

4. Mua những tác phẩm điện ảnh có giá trị trong nước và nước ngoài để phục vụ cho công tác nghiên cứu, giảng dạy và học tập.

5. Ngoài việc thực hiện những quyền, nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này, cơ quan lưu trữ phim do Bộ Văn hoá - Thông tin quản lý được làm dịch vụ lưu trữ phim cho các cơ sở điện ảnh; được bán, cho thuê, phổ biến phim lưu trữ dịch vụ đã có giấy phép phổ biến theo sự thỏa thuận của chủ sở hữu phim; được in sang, nhân bản để bán, cho thuê, phổ biến phim lưu chiếu khi có sự chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về điện ảnh.

Việc quản lý và sử dụng nguồn thu thực hiện theo quy định của Bộ Văn hoá - Thông tin và Bộ Tài chính.

CHƯƠNG VII THANH TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 48. Thanh tra điện ảnh

1. Thanh tra điện ảnh thuộc thanh tra Bộ Văn hoá - Thông tin thực hiện thanh tra chuyên ngành về điện ảnh.

2. Thanh tra điện ảnh có các nhiệm vụ sau đây:

a) Thanh tra việc thực hiện pháp luật, chính sách về điện ảnh;

b) Phát hiện, ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về điện ảnh;

Nguồn tài liệu này được tải từ trang web chính thức của Quốc hội Việt Nam phục vụ cho mục đích học tập và nghiên cứu

c) Xác minh, kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo về điện ảnh.

3. Tổ chức và hoạt động của thanh tra điện ảnh được thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về thanh tra.

Điều 49. Hành vi vi phạm trong sản xuất phim, cung cấp dịch vụ sản xuất phim

1. Vi phạm quy định tại Điều 11 của Luật này.

2. Sản xuất phim, cung cấp dịch vụ sản xuất phim không có giấy phép kinh doanh hoặc kinh doanh không đúng nội dung ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Hợp tác, liên doanh sản xuất phim, cung cấp dịch vụ sản xuất phim cho tổ chức, cá nhân nước ngoài không có giấy phép của Bộ Văn hoá - Thông tin hoặc thực hiện không đúng nội dung quy định trong giấy phép.

4. Vi phạm quy định về ký kết và thực hiện hợp đồng giữa Giám đốc hoặc Tổng giám đốc doanh nghiệp sản xuất phim với chủ đầu tư hoặc với biên kịch, đạo diễn và các thành viên khác trong đoàn làm phim.

5. Không trình duyệt phim để được cấp giấy phép trước khi phổ biến phim.

6. Không thành lập hội đồng thẩm định kịch bản văn học; không tổ chức đấu thầu đối với sản xuất phim đặt hàng sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 3 Điều 24 của Luật này.

Điều 50. Hành vi vi phạm trong phát hành phim

1. Phát hành phim khi chưa có giấy phép phổ biến của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về điện ảnh hoặc chưa có quyết định phát sóng của Tổng giám đốc Đài truyền hình Việt Nam, Giám đốc đài phát thanh truyền hình cấp tỉnh.

2. Phát hành phim sau khi có quyết định cấm phổ biến, tạm đình chỉ, đình chỉ, thu hồi, tịch thu, tiêu huỷ.

3. Phát hành băng phim, đĩa phim không dán nhãn kiểm soát của Bộ Văn hoá - Thông tin.

4. In sang, nhân bản phim để phát hành không có hợp đồng hoặc không theo đúng hợp đồng với chủ sở hữu phim.

Nguồn tài liệu này được tải từ trang web chính thức của Quốc hội Việt Nam phục vụ cho mục đích học tập và nghiên cứu

5. Xuất khẩu phim chưa có giấy phép phổ biến của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về điện ảnh hoặc chưa có quyết định phát sóng của Tổng giám đốc Đài truyền hình Việt Nam.

6. Xuất khẩu băng phim, đĩa phim không dán nhãn kiểm soát của Bộ Văn hoá - Thông tin.

7. Nhập khẩu phim không đúng quy định tại các khoản 2, 3 và 5 Điều 30 của Luật này.

8. Cho thuê, bán phim lưu hành nội bộ.

9. Quản lý và sử dụng phim nhập khẩu phục vụ công tác nghiên cứu khoa học không đúng mục đích, cho người tham dự xem phim không đúng đối tượng.

Điều 51. Hành vi vi phạm trong phổ biến phim

1. Chiếu phim, phát sóng phim chưa có giấy phép phổ biến của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về điện ảnh hoặc chưa có quyết định phát sóng của Tổng giám đốc Đài truyền hình Việt Nam, Giám đốc đài phát thanh truyền hình cấp tỉnh.

2. Chiếu phim, phát sóng phim đã có quyết định cấm phổ biến, tạm đình chỉ, đình chỉ, thu hồi, tịch thu, tiêu hủy.

3. Rạp chiếu phim không đủ tiêu chuẩn theo quy định của Bộ Văn hoá - Thông tin.

4. Cho phép trẻ em vào rạp chiếu phim để xem loại phim cấm trẻ em.

5. Không thực hiện đúng quy định của Chính phủ về tỷ lệ số buổi chiếu, thời lượng, giờ chiếu phim, phát sóng phim Việt Nam; thời lượng và giờ chiếu phim, phát sóng phim cho trẻ em.

Điều 52. Hành vi vi phạm trong lưu chiếu phim, lưu trữ phim

1. Cơ sở sản xuất phim, cơ sở nhập khẩu phim không nộp lưu chiếu hoặc nộp không đủ số lượng, không đúng chủng loại phim.

2. Cơ sở sản xuất phim không nộp lưu trữ vật liệu gốc của phim tài trợ, đặt hàng sử dụng ngân sách nhà nước hoặc nộp không đủ số lượng, không đúng chủng loại cho cơ sở lưu trữ phim trong thời hạn sáu tháng, kể từ ngày phim được cấp giấy phép phổ biến của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về điện ảnh.

Nguồn tài liệu này được tải từ trang web chính thức của Quốc hội Việt Nam phục vụ cho mục đích học tập và nghiên cứu

3. Cơ quan nhận lưu chiếu không nộp bản lưu chiếu cho cơ sở lưu trữ trong thời hạn mười hai tháng, kể từ ngày phim được cấp giấy phép phổ biến của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về điện ảnh.

4. Cơ sở lưu trữ phim không cung cấp lại bản sao, in trích tư liệu của phim cho cơ sở sản xuất phim theo quy định của pháp luật.

5. Cơ sở lưu trữ phim không bảo đảm an toàn phim, vật liệu gốc của phim và không bảo quản theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật về lưu trữ.

6. Cơ sở lưu trữ phim bán, cho thuê phim khi chưa được sự đồng ý của chủ sở hữu phim; chưa có giấy phép của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về điện ảnh hoặc chưa có quyết định phát sóng của Tổng giám đốc Đài truyền hình Việt Nam, Giám đốc đài phát thanh - truyền hình cấp tỉnh.

7. Cơ sở lưu trữ phim do Bộ Văn hoá - Thông tin quản lý in sang, nhân bản để bán, cho thuê, phổ biến phim lưu chiếu khi chưa được sự chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về điện ảnh; quản lý, sử dụng nguồn thu không theo quy định của Bộ Văn hoá - Thông tin và Bộ Tài chính.

Điều 53. Xử lý vi phạm pháp luật về điện ảnh

Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động điện ảnh thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VIII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 54. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2007.

Điều 55. Hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều 5, 6, 11, 12, 14, 24, 30, 31, 33, 34, 35, 38, 41 và 53 của Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2006.

Nguồn tài liệu này được tải từ trang web chính thức của Quốc hội Việt Nam phục vụ cho mục đích học tập và nghiên cứu

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

(Đã ký)

Nguyễn Phú Trọng

Nguồn tài liệu này được tải từ trang web chính thức của Quốc hội Việt Nam phục vụ cho mục đích học tập và nghiên cứu